KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA SINH VIÊN NĂM 2 TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẠCH MAI NĂM 2026

Bùi Minh Thu[1,2]
Nguyễn Minh Tâm[2]
Phạm Thị Thu Thủy[3]

[1] *Phòng Điều dưỡng và Chăm sóc người bệnh, Bệnh viện Bạch Mai*

[2] *Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai*

[3] *Khoa Phụ sản, Bệnh viện Bạch Mai*

Tác giả chịu trách nhiệm
Bùi Minh Thu
Phòng Điều dưỡng và Chăm sóc người bệnh, Bệnh viện Bạch Mai
Email: minhthu.bmtn@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/08/2026
Ngày phản biện: 30/09/2026
Ngày đồng ý đăng: 16/10/2026

DOI: 10.52322/jocmbmh.155.0212

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai và xác định một số yếu tố liên quan ở sinh viên năm 2 tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 340 sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt chỉ chiếm 15,3% trong khi có đến 52,4% xếp loại yếu. Về thái độ, có 72,4% sinh viên có thái độ chưa tốt. Giới tính nữ (p<0,001), mức kiến thức tốt (OR=3,07; KTC 95%: 1,56 – 6,08; p=0,001) và trung bình (OR=1,88; KTC 95%: 1,07 – 3,28; p=0,027) so với mức yếu có liên quan với thái độ tích cực.

Kết luận: Đa số sinh viên có lỗ hổng lớn trong việc nắm bắt thông tin kiến thức cũng như rào cản tâm lý e ngại khi tiếp cận thực tế, các yếu tố như giới tính và trình độ kiến thức cao có liên quan chặt chẽ đến việc định hình thái độ tích cực. Qua đó cần tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe sinh sản, giúp sinh viên tự tin hơn trong việc bảo vệ bản thân.

Từ khóa: *Biện pháp tránh thai, Kiến thức, Thái độ, Sinh viên y tế, Cao đẳng Y tế Bạch Mai*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe sinh sản (SKSS) và sức khỏe tình dục (SKTD) là những yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống, sự phát triển thể chất và tinh thần của thanh niên, đặc biệt là nhóm sinh viên đại học, cao đẳng. Theo Báo cáo Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020–2021 của Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), ước tính mỗi năm toàn cầu có khoảng 121 triệu ca mang thai ngoài ý muốn với 45% ca phá thai không an toàn [1]. Tại Việt Nam, tình trạng này ở giới trẻ vẫn ở mức cao với khoảng 70.000 ca/năm. Riêng Bệnh viện Phụ Sản Trung ương ghi nhận khoảng 5.000 ca phá thai/năm, trong đó có tới 30% thai phụ dưới 24 tuổi [2].

Sinh viên y khoa là lực lượng cán bộ y tế tương lai, đóng vai trò chủ chốt trong tư vấn và giáo dục SKSS cộng đồng. Tuy nhiên, nhận thức giữa các năm học có sự chênh lệch lớn. Sinh viên năm thứ hai đang ở trong giai đoạn "giao thoa" quan trọng: vừa tiếp cận module chăm sóc SKSS

chuyên sâu tại trường, vừa bắt đầu hình thành sự tự chủ hành vi. Tính đến thời điểm hiện tại, Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai chưa ghi nhận nghiên cứu nào công bố về sự chuyển tiếp nhận thức SKSS của sinh viên tại trường, vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu với 2 mục tiêu:

1. Đánh giá thực trạng kiến thức và thái độ về các biện pháp tránh thai của sinh viên năm hai tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.

2. Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ của nhóm đối tượng trên.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên năm 2 tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai có trong danh sách của trường và đồng ý tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu loại trừ sinh viên vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu và sinh viên có các bệnh tâm lý.

2.1.2. Địa điểm nghiên cứu: Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.

2.1.3. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2025 đến 04/2026.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2.2. Cỡ mẫu nghiên cứu:

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} \cdot P(1-P)}{d^2}$$

Do quy mô quần thể sinh viên năm hai là hữu hạn (N = 1.300), công thức hiệu chỉnh mẫu được áp dụng:

$$n = \frac{n_o}{1 + \frac{n_o - 1}{N}}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu tối thiểu cần có

Z: Độ tin cậy 95% (Z=1,96)

d: Sai số mong muốn (*d*=0,05)

P=0,32 (tỷ lệ ước tính 32%, lấy theo tỷ lệ sinh viên có thái độ tốt về các biện pháp tránh thai theo nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình và cộng sự năm 2023) [3]. Như vậy cỡ mẫu cần thiết nghiên cứu là 267 sinh viên. Trên thực tế chúng tôi đã nghiên cứu 340 sinh viên.

2.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu:

Chúng tôi chọn mẫu cụm nhiều giai đoạn:

- Giai đoạn 1: tiến hành phân chia sinh viên năm 2 theo tầng ngành học (Điều dưỡng, Dược, Xét nghiệm, Hình ảnh y học...).

- Giai đoạn 2: xác định đơn vị chọn mẫu cụm là các lớp học thuộc từng ngành học.

- Giai đoạn 3: tiến hành chọn ngẫu nhiên đơn giản các lớp học trong từng tầng với số lượng lớp phân bố tỷ lệ thuận theo quy mô sinh viên của từng ngành.

- Giai đoạn 4: tiến hành khảo sát toàn bộ sinh viên đủ tiêu chuẩn.

2.3. Công cụ và phương pháp thu thập và xử lý số liệu

2.3.1. Công cụ thu thập số liệu: Bộ câu hỏi tự điền phát triển và hiệu chỉnh từ bộ công cụ gốc đã chuẩn hóa của TS Nguyễn Thanh Phong (2017) nhằm đảm bảo tính khoa học và giá trị đo lường [4]. Thang đo tập trung vào ba phần: (1) Thông tin nhân khẩu học (10 câu hỏi); (2) Kiến thức về các biện pháp tránh thai (BPTT, 16 câu

hỏi); (3) Thái độ về các BPTT (14 câu hỏi thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ).

2.3.2. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Phát vấn gián tiếp thông qua bảng hỏi trực tuyến thiết kế trên Google Forms. Làm sạch dữ liệu và mã hóa trên Excel sau đó phân tích thống kê bằng phần mềm SPSS: thống kê mô tả, phân tích đơn biến và hồi quy logistic đa biến.

2.4. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được Hội đồng chuyên môn của Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai phê duyệt. Đối tượng nghiên cứu hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, đồng ý qua phiếu điện tử được ẩn danh và được cam kết bảo mật danh tính tuyệt đối (không thu thập thông tin định danh như họ tên, số điện thoại, email, mã sinh viên...).

2.5. Độ tin cậy của bộ công cụ

Độ nhất quán nội tại của công cụ đo lường được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha trên *N*=340 mẫu cho thấy: Thang đo Kiến thức đạt 0,616 (mức độ tin cậy chấp nhận được). Thang đo Thái độ đạt 0,753 (đảm bảo tính nhất quán nội tại tốt).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Kết quả nổi bật	Tỷ lệ %
Tuổi	Chủ yếu sinh năm 2006	82,8
Giới tính	Nữ	67,1
Tôn giáo	Không có	95,6
Ngành học	Điều dưỡng	66,2
Nơi sống hiện tại	Hộ gia đình	50,9
Khu vực sống từ nhỏ	Nông thôn	58,5
Tình trạng quan hệ	Độc thân	68,2
Đã học SKSS/KHHGĐ	Đã học xong	39,1
Tình trạng QHTD	Chưa từng QHTD	59,1

Nhận xét: Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là nữ, sinh năm 2006, không theo tôn giáo và học ngành Điều dưỡng. Phần lớn sống ở nông thôn, đang độc thân và chưa từng quan hệ tình dục (QHTD). Có 74,7% đối tượng đã và đang được học về SKSS.

Bảng 2. Thực trạng kiến thức về các biện pháp tránh thai của sinh viên

Nội dung kiến thức		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
BPTT nhận diện được	Bao cao su	331	97,4
	Thuốc tránh thai nói chung	280	82,4
	Dụng cụ tử cung (Vòng tránh thai)	227	66,8
	Xuất tinh ngoài âm đạo	197	57,9
	Tính vòng kinh	162	47,6

Nội dung kiến thức		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thời điểm dùng TTTKC tốt nhất	Càng sớm càng tốt trong vòng 72h	106	31,2
	Trong vòng 24h đầu	193	56,8
	Trong vòng 120h	11	3,2
	Không biết	30	8,8
Có thể dùng TTTKC thay thế TTTHN không?	Không	215	63,2
	Có	61	17,9
	Không biết	64	18,8
TTTKC phòng được các bệnh lây truyền qua đường tình dục không?	Không	231	67,9
	Có	29	8,5
	Không biết	80	23,5
Thời điểm đeo bao cao su đúng nhất	Trước khi đưa dương vật vào âm đạo	284	83,5
	Trước khi xuất tinh	17	5,0
	Không biết	36	10,6
Bắt đầu uống vỉ TTTHN khi nào	Trong vòng 5 ngày đầu chu kỳ kinh	115	33,8
	Ngay sau khi hết kinh	61	17,9
	Bất cứ ngày nào	18	5,3
	Không biết	146	42,9

BPTT: biện pháp tránh thai; TTTKC: thuốc tránh thai khẩn cấp; TTTHN: thuốc tránh thai hằng ngày.

Nhận xét: Sinh viên thể hiện mức nhận biết rộng đối với các BPTT: bao cao su dẫn đầu với 97,4%; tiếp theo là thuốc tránh thai (82,4%) và vòng tránh thai (66,8%). Phần lớn xác định đúng QHTD không bảo vệ dẫn đến có thai ngoài ý muốn (94,4%) và nguy cơ nhiễm bệnh lây truyền qua đường tình dục (85,3%).

Bảng 3. Thực trạng thái độ về các biện pháp tránh thai của sinh viên

Thái độ	Đồng ý/ Rất đồng ý (%)	Bình thường (%)	Không đồng ý/ Rất không đồng ý (%)	Điểm TB
Sử dụng BPTT là cần thiết cho SV chưa muốn có thai	75,3	10,6	14,1	3,96
Sử dụng BPTT an toàn là lựa chọn tốt nhất khi có QHTD	74,2	11,5	14,4	3,94
Nam giới nên có trách nhiệm như nữ giới trong phòng tránh thai	72,6	11,8	15,6	3,97
Sinh viên cần được giáo dục chính quy về SKSS – BPTT	71,8	12,4	15,8	3,92
Bao cao su là biện pháp dễ sử dụng và an toàn	67,6	15,9	16,4	3,82
Một bạn trẻ mang theo BPTT bên mình là việc xấu	37,4	15,3	47,3	2,86

Thái độ	Đồng ý/ Rất đồng ý (%)	Bình thường (%)	Không đồng ý/ Rất không đồng ý (%)	Điểm TB
Tôi cảm thấy ngại khi mua hoặc mang theo bao cao su	40,6	29,1	30,3	3,19
Sử dụng BPTT khi QHTD làm giảm sự tin tưởng lẫn nhau	36,8	15,0	48,2	2,85
TTTKC nên sử dụng thường xuyên	35,6	15,9	48,6	2,81
TTTHN gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe	48,5	29,7	21,7	3,43
Thanh niên chỉ nên tìm hiểu về các BPTT khi bắt đầu có quan hệ tình dục	40,2	12,9	46,9	2,95
Thanh niên rất khó sử dụng BPTT cho lần đầu quan hệ với người yêu	39,4	24,1	36,5	3,06
Sử dụng BPTT giúp bảo vệ sức khỏe sinh sản	70,0	14,1	15,9	3,88
Tôi thấy hoàn toàn thoải mái khi thường xuyên mua viên thuốc tránh thai khẩn cấp tại hiệu thuốc	39,1	20,6	40,3	2,97

Thang đo	Phân loại	Điểm số	SL (n)	Tỷ lệ (%)
Thang Bloom (Kiến thức chung)	Tốt	≥ 26,4 điểm	52	15,3
	Trung bình	19,8 < Điểm < 26,4	110	32,4
	Yếu	≤ 19,8 điểm	178	52,4
Thái độ chung	Tốt	≥ 56 điểm	94	27,6

Nhận xét: Sinh viên thể hiện mức độ đồng tình cao trên phương diện lý thuyết (75,3% xác định sử dụng tránh thai là cần thiết và có 72,6% ủng hộ nam giới nên chia sẻ trách nhiệm). Tuy nhiên, rào cản hành vi thực tế vẫn còn nặng nề khi có tới 40,6% sinh viên cảm thấy ngại ngùng khi mua hoặc mang theo bao cao su và 48,5% lo ngại thuốc tránh thai gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

Bảng 4. Đánh giá Kiến thức và Thái độ

Nhận xét: Theo phân loại Bloom, chỉ có 15,3% sinh viên đạt kiến thức tốt; 32,4% đạt mức trung bình và có tới 52,4% xếp loại Yếu. Về thái độ, tỷ lệ đạt thái độ Tốt chỉ đạt 27,6% trong khi có 72,4% sinh viên được xếp loại chưa Tốt.

Bảng 5. Các yếu tố liên quan đến thái độ tích cực về BPTT

Biến số	Hệ số B	Sai số chuẩn	Giá trị Wald	Giá trị *p*	OR	Khoảng tin cậy 95% (95% CI)
Giới tính (Nữ so với Nam)	1,24	0,316	15,387	<0,001	3,45	1,86 – 6,42
Khu vực sống (Thành thị so với Nông thôn)	0,334	0,259	1,665	0,197	1,40	0,84 – 2,32
Kiến thức Tốt (so với Yếu)	1,123	0,348	10,487	0,001	3,07	1,56 – 6,08
Kiến thức TB (so với Yếu)	0,630	0,285	4,889	0,027	1,88	1,07 – 3,28

Biến số	Hệ số B	Sai số chuẩn	Giá trị Wald	Giá trị *p*	OR	Khoảng tin cậy 95% (95% CI)
Hệ số tự do	-2,426	0,346	49,076	<0,001	0,09	-

Nhận xét: Phân tích đơn biến xác định giới tính có liên quan chặt chẽ với thái độ (tỷ lệ thái độ tốt ở sinh viên nữ đạt 34,6% so với nam giới là 13,4%, $p<0,001$). Trình độ kiến thức cũng liên quan đồng biến với thái độ (tỷ lệ thái độ tăng từ 20,2% ở nhóm kiến thức yếu lên 44,2% ở nhóm kiến thức tốt, $p=0,001$).

4. BÀN LUẬN

Đặc điểm đối tượng và tính nhạy cảm: Mẫu nghiên cứu tập trung ở nhóm 19 – 20 tuổi (82,8%) và 43,5% sinh viên sống tự lập. Tỷ lệ sinh viên đã từng QHTD là 17,6%. Bên cạnh đó, có 23,2% sinh viên từ chối chia sẻ, phản ánh vẫn còn rào cản từ định kiến xã hội đối với chủ đề SKSS.

Lỗ hổng kiến thức thực hành: Tồn tại sự mâu thuẫn lớn giữa nhận diện biện pháp (Bao cao su 97,4%; thuốc tránh thai 82,4%) và kiến thức chuyên sâu khi có tới 52,4% xếp loại kiến thức Yếu. Kết quả này tương đồng với kết quả của tác giả Hoàng Thị Bắc (2020) khi nhóm kiến thức "Yếu/ Kém" cũng chiếm tỷ lệ cao là 43,7% [5]. Sinh viên thiếu hụt nghiêm trọng về thực hành lâm sàng (chỉ 31,2% biết thời điểm dùng TTTKC và 5% hiểu sai cách dùng bao cao su). Nguyên nhân có thể do thời điểm tiếp cận môn SKSS tại trường chưa được đồng đều.

Rào cản tâm lý và thái độ: Dù 75,3% sinh viên ủng hộ sử dụng BPTT nhưng vẫn có đến 72,4% sinh viên có thái độ chưa tốt, có thể liên quan đến rào cản tâm lý.

Yếu tố liên quan độc lập: Giới tính nữ (OR=3,45; p<0,001) và mức kiến thức Tốt (OR=3,07; p=0,001) là hai yếu tố có liên quan đến thái độ tích cực.

Hạn chế nghiên cứu: Thiết kế mô tả cắt ngang chưa xác định mối quan hệ nhân quả, khảo sát trực tuyến ẩn danh dễ gây sai số mong muốn xã hội và tỷ lệ nữ chiếm ưu thế (67,1%) đã làm giảm tính đại diện.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức và thái độ về các BPTT của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai nhìn chung còn hạn chế, với 52,4% xếp loại kiến thức Yếu và 72,4% có thái độ chưa tốt, có thể liên quan đến rào cản tâm lý xã hội. Giới tính nữ (OR=3,45) và mức kiến thức Trung bình trở lên (OR=1,88 – 3,07) là các yếu tố liên quan độc lập với thái độ tích cực của sinh viên.

6. KHUYẾN NGHỊ

Nhà trường cần đổi mới truyền thông qua các kênh số (Facebook, TikTok...) tập trung vào kỹ năng thực hành, mở kênh tư vấn ẩn danh, đồng thời tổ chức thảo luận chuyên đề và diễn đàn dành riêng cho nam sinh viên. Về phía sinh viên, cần chủ động tra cứu tài liệu chính thống (WHO, Bộ Y tế...) để hiểu sâu cơ chế, xử trí sai sót và nâng cao ý thức tự bảo vệ bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF). Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020–2021. Báo cáo kết quả điều tra. Tổng cục Thống kê; 2021.
2. Báo Điện tử Chính phủ. Phá thai tuổi vị thành niên chiếm tỷ lệ cao. Published online September 29, 2015. Accessed October 16, 2026. https://baochinhphu.vn/

pha-thai-tuoi-vi-thanh-nien-chiem-ty-le-cao-102191015.htm

3. Nguyễn Thanh Bình, Kiều Thu Trang, Đào Văn Tùng. Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về một số biện pháp tránh thai của khối sinh viên y học dự phòng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2022. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 2023;33(1 Phụ bản):17. doi:10.51403/0868-2836/2023/984
4. Nguyễn Thanh Phong. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường Đại học/Cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. Luận án Tiến sĩ Y học. Trường Đại học Y Hà Nội; 2017.
5. Hoàng Thị Bắc. Kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai của Sinh viên Điều dưỡng trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương. Published online 2020.

ABSTRACT

KNOWLEDGE AND ATTITUDES TOWARD CONTRACEPTIVE METHODS AMONG SECOND-YEAR STUDENTS AT BACH MAI MEDICAL COLLEGE IN 2026

Objective: To assess the knowledge and attitudes regarding contraceptive methods and identify associated factors among second-year students at Bach Mai Medical College.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 340 students at Bach Mai Medical College.

Results: Only 15.3% of students demonstrated good knowledge of contraceptive methods, while 52.4% had poor knowledge. Regarding attitudes, 72.4% of students exhibited unfavorable attitudes toward contraception. Female gender (p<0.001), good knowledge (OR=3.07; 95% CI: 1.56 – 6.08; p=0.001) and average knowledge (OR=1.88; 95% CI: 1.07 – 3.28; p=0.027) compared with poor knowledge were associated with positive attitudes.

Conclusion: The majority of students demonstrated substantial gaps in their knowledge of contraceptive methods and faced psychological barriers, including hesitation and embarrassment, when approaching contraception-related issues in practice. Factors such as gender and higher levels of knowledge were strongly associated with the development of positive attitudes toward contraception. These findings highlight the need to strengthen reproductive health education and communication programs to improve students' knowledge, promote positive attitudes, and enhance their confidence in protecting their reproductive health.

Keywords: *Contraceptive methods; Knowledge; Attitudes; Medical students; Bach Mai Medical College*